

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2019/HNGĐ-ST.

Ngày 08-10-2019

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản chung khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Diệp

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn Vui

2. Bà Bùi Thị Hải Đường

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Quỳnh Như là Thư ký Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Dân - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 688/2018/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2018 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà Phạm A – sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 5, ấp A4, xã PM. Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê B – Luật sư của Văn phòng Luật sư Lê B thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tây Ninh (có mặt).

2/ Bị đơn: Ông Nguyễn T – sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 5, ấp A4, xã PM. Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Lê B – sinh năm 1939 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Phước Lộc A, xã PM. Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của nguyên đơn bà Phạm A trình bày:

Chị và anh Nguyễn T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2010, có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, anh T thường xuyên uống rượu về nhà kiếm chuyện và đánh đập chị nên vào cuối năm 2018 chị đã bỏ nhà đi thuê nhà trọ sống cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên chị yêu cầu được ly hôn với ông T; về con chung, chị và anh T có với nhau 01 con chung tên Nguyễn N, sinh ngày 30/6/2012, hiện đang sống với chị, khi ly hôn chị yêu cầu được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Nguyễn N và chị yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành và tự lao động sinh sống được; về tài sản chung: Chị và anh T có xây dựng 01 căn nhà tường cấp 4 và các tài sản khác gắn liền trên phần đất có diện tích 398,6m², khi ly hôn chị yêu cầu được nhận nhà và đất để có chỗ ở, nuôi con và chị sẽ thanh toán lại ½ giá trị nhà và đất cho anh T; về nợ chung: Chị và anh T có vay của mẹ ruột anh T là bà Lê B số tiền là 52.000.000 đồng, mục đích vay là để xây nhà. Nay chị yêu cầu chia hai số nợ chung, mỗi người có trách nhiệm trả cho bà B số tiền nợ là 26.000.000 đồng.

- Theo bị đơn anh Nguyễn T trình bày: Về thời gian chung sống, đăng ký kết hôn, con chung là đúng như lời trình bày của chị A. Nay chị A yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý ly hôn với chị A; về con chung anh đồng ý giao chị A chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, anh cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu Nguyễn N đủ 18 tuổi và tự lao động, sinh sống được; về tài sản chung: Anh xác nhận vợ chồng có xây được 01 căn nhà cấp 4 và công trình khác gắn liền, nhưng phần đất là được cha mẹ anh cho riêng nên đây tài sản riêng của anh. Anh đồng ý chia ngôi nhà với hình thức thanh toán cho chị A ½ giá trị căn nhà và tài sản gắn liền, còn đất thì anh không đồng ý chia cho chị A; về nợ chung: Anh thống nhất với chị A là có vay của mẹ ruột anh số tiền là 52.000.000 đồng để xây nhà. Nay anh đồng ý cùng với chị A mỗi người có trách nhiệm trả cho bà B 26.000.000 đồng.

- Bà Lê B trình bày: Bà là mẹ ruột của anh T, vào ngày 23/3/2013 ông T bà A có vay của bà số tiền là 50.000.000 đồng để trả nợ ngân hàng và 2.000.000 đồng để trả lãi cho ngân hàng. Từ khi vay cho đến nay thì anh T và chị A chưa trả cho bà bất kỳ khoản tiền nào. Nay bà yêu cầu anh T và chị A có trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ vay là 52.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi ngân hàng từ ngày 23/3/2013 cho đến khi Tòa án giải quyết vụ án.

Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Chị A và anh T chung sống với nhau có đăng ký kết hôn, trong cuộc sống chung vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn và nay cả hai người thuận tình ly hôn; về con chung anh T đồng ý giao con chung cho chị A nuôi dưỡng, anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng. Xét thấy sự thỏa thuận này của các đương sự là tự nguyện, nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận; về tài sản: trong quá trình sống chung, anh T được cha mẹ cho phần đất diện tích 398,6m² và anh T đã đồng ý cho chị A cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên đất vợ chồng có xây 01 ngôi nhà cấp 4

từ năm 2012. Từ đó cho thấy nhà, đất là tài sản chung của vợ chồng, khi ly hôn chị A có yêu cầu được quản lý sử dụng nhà và đất để nuôi con và thanh toán lại cho anh T ½ giá trị tài sản, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị A; về nợ chung: chị A, anh T thừa nhận có vay của bà Lê B số tiền 52.000.000 đồng, nay cả hai đồng ý mỗi người trả cho bà B số tiền 26.000.000 đồng, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu của bà Lê B về số tiền lãi trên số tiền 52.000.000 đồng từ tháng 3 năm 2013 đến nay là không có cơ sở chấp nhận; về phần đất bà B cho rằng chuyển nhượng thiếu cho chị A, anh T phần đất chiều ngang 02 mét, nay bà yêu cầu chị A, anh T phải trả số tiền 300.000.000 đồng. Xét thấy yêu cầu của bà B là không có cơ sở, vì không có giấy tờ thể hiện việc chuyển nhượng đất, chị A không thừa nhận việc chuyển nhượng này, mặt khác bà B có hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với chị A, anh T. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của bà B.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 55, 59, 61, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình;

Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa Chị A đối với anh T

Về con chung: Cháu Nguyễn N có nguyện vọng được sống với chị A nên giao cho chị A tiếp tục nuôi dưỡng. Anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Xét thấy quá trình sử dụng đất, anh T đã đồng ý cho chị A cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cùng xây dựng nhà cấp 4 (nhà kiên cố) trên đất, nên có đủ cơ sở xác định là tài sản chung của vợ chồng, nên đề nghị Hội đồng xét xử chia tài sản theo quy định của pháp luật, tuy nhiên cần xem xét đến nguồn gốc phát sinh tài sản chung.

Về nợ chung: Các đương sự thừa nhận số nợ của bà Lê B và thống nhất trả nợ, nên chị A và anh T mỗi người có trách nhiệm trả cho bà B số tiền 26.000.000 đồng.

Với yêu cầu của bà Lê B về số tiền lãi trên số tiền 52.000.000 đồng là không có cơ sở và yêu cầu anh T, chị A trả giá trị phần đất có chiều ngang 02 mét với số tiền 300.000.000 đồng là không có cơ sở, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận các yêu cầu này của bà Lê B.

Về án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Chị Phạm A có đơn xin ly hôn với anh Nguyễn T. Căn cứ Điều 28, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

[2] Về nội dung:

- Chị A và anh T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2010, có đăng ký kết hôn. Trong cuộc sống chung vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không tin tưởng nhau về tình cảm và tài chính nên vợ chồng thường gây gổ với nhau và đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay, không ai có thiện chí hàn gắn. Nay chị A có đơn yêu cầu được ly hôn với anh T, anh T cũng đồng ý ly hôn, nên ghi nhận sự thuận tình ly hôn của các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Chị A và anh T có 01 con chung tên Nguyễn N, sinh ngày 30/6/2012, hiện đang sống với chị A. Các đương sự thông nhất giao cháu N cho chị A tiếp tục nuôi dưỡng, anh T cấp dưỡng mỗi tháng 1.000.000 đồng, sự thỏa thuận của các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình, nên ghi nhận. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung: Chị A và anh T có 01 phần đất diện tích 398,6m² (đo thực tế là 319,2m²) thuộc thửa số 385, tờ bản đồ số 25, trên đất có 01 căn nhà tường cấp 4 và các tài sản khác gắn liền trên đất; đất và nhà tọa lạc tại ấp 4, xã PM. Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Căn cứ vào tài liệu thu thập có trong hồ sơ thấy rằng trước khi anh T và chị A chung sống với nhau, anh T đã đứng tên riêng 01 phần đất diện tích 213m², thể hiện tại thửa số 299, tờ bản đồ số 12, loại đất ở nông thôn. Anh T không thừa nhận việc nhập vào tài sản chung, cũng không có văn bản nhập tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Luật Hôn nhân – gia đình năm 2000. Tuy nhiên sau khi chị A về chung sống với anh T, đến năm 2012 hai người tiến hành xây dựng nhà kiên cố trên đất, năm 2014 chị A, anh T được bà Lê B tặng cho thêm một phần đất liền kề nên anh T và chị A tiến hành đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cả hai người cùng đứng tên diện tích 398,6m². Anh T cho rằng phần đất là tài sản riêng, nhưng theo tờ khai đăng ký, cấp đổi giấy ghi ngày 04/6/2014 cả hai người cùng đứng tên kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/9/2014 ghi tên anh Nguyễn T và chị Phạm A. Từ có đủ cơ sở xác định phần đất và căn nhà cấp 4 trên đất là tài sản chung của vợ chồng, khi ly hôn cần xem xét phân chia theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên cần căn cứ vào quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân – gia đình xem xét đến nguồn gốc phát sinh tài sản để phân chia tài sản, cụ thể phần đất là anh T có trước thời kỳ hôn nhân và được cha mẹ anh T cho, nên cần chia cho anh T 2/3 giá trị phần đất; chia chị A hưởng 1/3 giá trị phần đất; về căn nhà cả hai đều thống nhất chia đôi, nên mỗi người được hưởng 1/2 giá trị căn nhà và tài sản gắn liền. Xét nguyện vọng của các đương sự, chị A và anh T đều

có yêu cầu được quản lý nhà và đất. Nhưng xét về hiện trạng thực tế cho thấy phần nhà đất của chị A và anh T ở cạnh nhà em ruột của anh T, để tránh việc xảy ra mâu thuẫn về sau khi chị A và anh T đã ly hôn và tính khả thi, cần giao cho anh T được trực tiếp quản lý sử dụng phần đất và sở hữu ngôi nhà, anh T có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản cho chị A là phù hợp. Cụ thể như sau: Anh T chia chị A hưởng $\frac{1}{3}$ giá trị quyền sử dụng đất là $671.277.600 \text{ đồng} : 3 = 223.759.200 \text{ đồng}$; chia chị A hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà và tài sản gắn liền là $188.966.832 \text{ đồng} : 2 = 94.483.416 \text{ đồng}$. Tổng cộng anh T có nghĩa vụ giao cho chị A số tiền 318.242.616 đồng; phần giá trị tài sản còn lại anh T được hưởng là 542.001.816 đồng.

[4] Nợ chung: Chị A, anh T đã thống nhất nên mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Lê B số tiền 26.000.000 đồng.

[5] Về yêu cầu của bà Lê B đòi lại số tiền 52.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất. Xét thấy về việc vợ chồng anh T, chị A có vay của bà B số tiền 52.000.000 đồng, anh T và chị A thừa nhận có vay và đồng ý trả lại bà B số tiền 52.000.000 đồng, còn việc yêu cầu tính lãi suất thì việc vay tiền xảy ra vào ngày 23/3/2013, không có thỏa thuận lãi suất. Khi chị A, anh T không trả lãi mà bà B không đòi hoặc khởi kiện, đến nay bà B mới khởi kiện trong cùng vụ án xin ly hôn của chị A và anh T, nên xét thời hiệu khởi kiện hợp đồng đã hết nên yêu cầu tính lãi suất của bà B là không có cơ sở chấp nhận. về phần đất mà bà B cho rằng chuyển nhượng thiếu cho vợ chồng chị A, anh T phần đất có chiều ngang mặt tiền 02 mét, nay bà yêu cầu vợ chồng anh T trả lại giá trị quyền sử dụng đất với số tiền 300.000.000 đồng. Tuy nhiên việc thỏa thuận này không lập thành văn bản, chị A không thừa nhận có việc chuyển nhượng đất thiếu. Mặt khác vào tháng 6 năm 2014 bà đã ký tên vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với anh T và chị A, nên việc bà cho rằng chuyển nhượng thiếu và đòi lại là không có cơ sở chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 12; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 thì nguyên đơn (chị A) phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng và 15.9120.000 đồng án phí chia tài sản chung; 1.300.000 đồng án phí v/v trả nợ; Anh T phải chịu 25.680.000 đồng án phí chia tài sản; 300.000 đồng tiền cấp án phí cấp dưỡng nuôi con chung và 1.300.000 đồng án phí v/v trả nợ; bà Lê B được miễn tiền án phí.

Chi phí tố tụng trong việc đo đạc, thẩm định tài sản là 17.000.000 đồng, cần chia cho anh T và chị A mỗi người phải chịu 8.500.000 đồng. Chị A đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng là 17.000.000 đồng, anh T có nghĩa vụ hoàn trả cho chị A số tiền 8.500.000 đồng.

Xét thấy lời đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có cơ sở cần xem xét chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 55, 59, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Phạm A đối với anh Nguyễn T.

2. Về con chung: Giao cháu tên Nguyễn N, sinh ngày 30/6/2012 cho chị A được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh T cấp dưỡng mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi tự lao động sinh sống được. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

- Anh Nguyễn T được quyền sử dụng phần đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN; CH00351, cấp ngày 15/9/2014 có diện tích 398,6m² (đo thực tế diện tích 319,2 m²), thửa số 385, tờ bản đồ số 25, loại đất ở nông thôn và sở hữu 01 căn nhà tường cấp 4 và các tài sản khác gắn liền trên đất; đất và nhà tọa lạc tại ấp 4, xã PM. Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

- Anh Nguyễn T có nghĩa vụ giao cho chị Phạm A được được sở hữu số tiền 318.242.616 (Ba trăm mười tám triệu, hai trăm bốn mươi hai nghìn sáu trăm mười sáu) đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê B đòi anh T, chị A phải trả giá trị phần đất có chiều ngang 02 mét (giáp mặt tiền) với số tiền 300.000.000 đồng.

4. Về nợ chung: Chị Phạm A và anh Nguyễn T mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Lê B số tiền 26.000.000 (Hai mươi sáu triệu) đồng.

Không chấp nhận yêu cầu tính lãi suất của bà Lê B.

5. Về án phí: Chị Phạm A phải chịu án phí án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng; 15.912.000 đồng án phí chia tài sản chung; 1.300.000 đồng án phí v/v trả nợ. Được khấu trừ vào số tiền đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011215 ngày 14 tháng 12 năm 2018 và 6.250.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011214 ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu; Chị A phải nộp thêm số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 10.962.000 (Mười triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn) đồng.

Anh Nguyễn T Anh T phải chịu 25.680.000 đồng án phí chia tài sản; 300.000 đồng tiền cấp án phí cấp dưỡng nuôi con chung và 1.300.000 đồng án phí v/v trả nợ. Tổng cộng là 27.280.000 (Hai mươi bảy triệu hai trăm tám mươi nghìn) đồng.

Chị Phạm A và anh Nguyễn T, mỗi người phải chịu 8.500.000 đồng chi phí thẩm định và định giá tài sản. Chị A đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng là 17.000.000 đồng, anh T có nghĩa vụ hoàn trả cho chị A số tiền 8.500.000 (Tám triệu năm trăm nghìn) đồng.

Bà Lê B được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu trả số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả cho bên được thi hành án số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

6. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND H.Đương Minh Châu;
- Chi cục THADS H. Dương Minh Châu;
- UBND xã PM;
- UBND phường 15, Q.5, Tp HCM;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Các đương sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Phạm Văn Diệp